

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường tiểu học Khánh Trung B

Chương:822

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Trung, ngày 05 tháng 01 năm 2026

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4 NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90 /2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Khánh Trung B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4 năm 2025 như sau:

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4,961,718,126	1,543,888,412	31.12%	101.13%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	381,700,000	76,884,300	20.14%	8.53%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 4	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				



**Mã chương: 800**

**Đơn vị: Trường Tiểu học**

**Mã ĐVQHNS: 1004086**

**Mã cấp NS: 4**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN**  
**Quý 4 Năm 2025**

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12						9.750.000	257.100.200	9.750.000	257.100.200
Giáo dục tiểu học		072					9.750.000	257.100.200	9.750.000	257.100.200
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112					107.850.200		107.850.200
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954					139.500.000		139.500.000
Kinh phí được giao tự chủ, giao khoán	13						1.341.888.412	4.759.718.126	1.341.888.412	4.759.718.126
Giáo dục tiểu học		072					1.341.888.412	4.759.718.126	1.341.888.412	4.759.718.126
Lương theo ngạch, bậc			6001				478.383.264	1.877.174.308	478.383.264	1.877.174.308
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				22.619.908	105.440.310	22.619.908	105.440.310
Phụ cấp chức vụ			6101				9.827.940	38.843.820	9.827.940	38.843.820
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			6105					166.467.600		166.467.600
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			6107				1.404.000	5.616.000	1.404.000	5.616.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				153.181.400	598.688.600	153.181.400	598.688.600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				1.404.000	22.464.000	1.404.000	22.464.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				75.920.376	294.811.729	75.920.376	294.811.729
Phụ cấp khác			6149				6.739.200	19.656.000	6.739.200	19.656.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị			6254				12.000.000	26.000.000	12.000.000	26.000.000

Chi khác			6299				71.664.640	152.466.620	71.664.640	152.466.620
Bảo hiểm xã hội			6301				104.547.966	400.094.519	104.547.966	400.094.519
Bảo hiểm y tế			6302				17.833.338	68.602.024	17.833.338	68.602.024
Kinh phí công đoàn			6303					18.119.000		18.119.000
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				5.944.279	23.617.702	5.944.279	23.617.702
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tư chủ			6404				65.984.581	65.984.581	65.984.581	65.984.581
Tiền điện			6501				9.429.921	22.233.488	9.429.921	22.233.488
Văn phòng phẩm			6551				33.150.000	33.150.000	33.150.000	33.150.000
Vật tư văn phòng khác			6599				19.639.279	120.171.205	19.639.279	120.171.205
Tuyên truyền; quảng cáo			6606				2.375.000	7.875.000	2.375.000	7.875.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608					1.960.000		1.960.000
Khác			6649				3.060.720	6.641.720	3.060.720	6.641.720
Phụ cấp công tác phí			6702				3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
Khoán công tác phí			6704				7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Thuê lao động trong nước			6757				35.451.600	80.451.600	35.451.600	80.451.600
Chi phí thuê mướn khác			6799				18.000.000	60.300.000	18.000.000	60.300.000
Nhà cửa			6907				12.705.000	149.976.000	12.705.000	149.976.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				50.118.000	80.728.000	50.118.000	80.728.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921				36.753.000	36.753.000	36.753.000	36.753.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949					2.432.400		2.432.400
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955				45.600.000	45.600.000	45.600.000	45.600.000
Chi mua hàng hoá, vật tư			7001				21.407.000	83.507.000	21.407.000	83.507.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004					2.000.000		2.000.000
Chi khác			7049				13.244.000	88.753.440	13.244.000	88.753.440
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053					14.698.000		14.698.000

Chi các khoản khác			7799				3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903					24.940.460		24.940.460
Kinh phí không tự chủ được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/09	15						67.134.300	67.134.300	67.134.300	67.134.300
Giáo dục tiểu học		072					67.134.300	67.134.300	67.134.300	67.134.300
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				61.734.300	61.734.300	61.734.300	61.734.300
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157				5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Quỹ khen thưởng	18						202.000.000	202.000.000	202.000.000	202.000.000
Giáo dục tiểu học		072					202.000.000	202.000.000	202.000.000	202.000.000
Thưởng thường xuyên			6201				196.150.000	196.150.000	196.150.000	196.150.000
Thưởng đột xuất			6202				5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
<b>Cộng:</b>							<b>1.620.772.712</b>	<b>5.285.952.626</b>	<b>1.620.772.712</b>	<b>5.285.952.626</b>

**Kế toán trưởng**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Nguyễn Thị Đào**

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 06 tháng 01 năm 2026

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên, đóng dấu)



**Nguyễn Văn Ba**